

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 02/2023

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 2/2023, là tháng sau Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, trùng với dịp diễn ra nhiều lễ hội truyền thống trên địa bàn thành phố và các huyện nên hoạt động kinh doanh khá sôi động, lượng hàng hoá dồi dào, phong phú đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu mua sắm tiêu dùng tương đối ổn định, không có hiện tượng tăng giá đột biến hay khan hiếm hàng hoá, riêng mặt hàng nhiên liệu tăng, giảm do trong tháng có 2 lần điều chỉnh tăng giá xăng, dầu.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại một số chợ trên địa bàn thành phố Lạng Sơn cụ thể như sau: Cá chép nuôi 55.000-60.000đ/kg, rau cải ngồng 15.000đ/kg, cá quả 100.000 – 110.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như Cà chua 15.000- 20.000đ/kg, Khoai tây 10.000-15.000/kg, rau cải trắng 15.000đ/kg, Dưa chuột 10.000đ/kg, Đỗ Còve 15.000đ/kg, Gà sống thiện 190.000đ-200.000đ/kg, Gà giò 160.000đ/kg, Vịt lạng 90.000đ/kg, mặt hàng phân bón Đạm UREA Hà Bắc 18.700đ/kg.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 2/2023 tăng 0,45 % so với tháng trước, tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,95% so với năm gốc (năm 2019).

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 6 nhóm hàng tăng, 3 nhóm hàng giảm giá; riêng nhóm bưu chính, viễn thông có giá ổn định so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11 %; (2) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,01%; (3) Nhóm Giao thông tăng 1,98%; (4) Nhóm hàng hoá dịch vụ khác tăng 0,04%. (5) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,26%; (6) Nhóm giáo dục tăng 0,12%.

- Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,13%.(2) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,18%; (3) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,36%;

- Nhóm không thay đổi: (1) Nhóm bưu chính viễn thông.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 02/2023, giá vàng thế giới biến động tăng giảm thất thường, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng,

giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước tăng 0.93% so với cùng kỳ năm trước tăng 4,44%, so với năm gốc năm 2019 tăng 43,51%.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng 0,45%, so với cùng kỳ năm trước tăng 8,77 %, so với năm gốc 2019 tăng 6,53%.

2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 02 lần trong tháng 02/2023. Tại thời điểm ngày 27/2/2023 giá xăng RON95-V là 24.830 đ/lít; giá xăng E5RON92 là 22.990 đ/lít, giá dầu Diezen 0,05 là 21.210 đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 27/6/2022 giá vàng ta bán ra 5.330.000đ/1 chỉ, tăng 42.900đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 23.900 đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.424 đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 02/2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 3/2023 các loại mặt hàng thiết yếu tiêu dùng có xu hướng ổn định.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liễu Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /02/2023 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	4.000	4.000	
3	Thép tròn $\phi 6$, $\phi 8$ (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.300	19.300	+1.000
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.370.000	1.390.000	+20.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.130.000	1.155.000	+25.000
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.440.000	1.480.000	+40.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.570.000	1.620.000	+50.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.800.000	1.800.000	
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 27/01/2023 đến hết ngày 27/02/2023 đã có 02 lần điều chỉnh vào các ngày 13/02/2023 và 21/02/2023)				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 13/02/2023)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.480	25.160	+680
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.760	23.310	+510
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	22.970	21.990	-980
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 21/02/2023</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	25.160	24.830	-330
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.310	22.990	-320
	-Dầu Diezen	đ/lít	21.990	21.210	-780
6	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	18.000	18.700	+700

	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.000	9.530	+530
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
8	Đường	đ/kg			
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
9	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
10	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
11	Dầu ăn	đ/lít			
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	67.000	67.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	57.000	57.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	50.000	50.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	67.000	67.000	
12	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
13	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
14	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	19.000	19.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	56.000	58.000	+ 2.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	90.000	100.00	+10.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	90.000	90.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	110.000	110.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	100.000	100.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	60.000	
	- Gà giò	đ/kg	160.000	160.000	
	- Gà Sống Thiến	đ/kg	200.000		

				200.0000	
15	Rau, củ, quả				
	- Dưa chuột	đ/kg	10.000	15.000	+ 5.000
	- Khoai tây	đ/kg	10.000	15.000	+5.000
	- Cà chua	đ/kg	15.000	15.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	15.000	15.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngồng Cải Bắp	đ/kg	10.000	10.000	
			15.000	15.000	
	- Su Su	đ/kg	15.000	15.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000-	13.000-	
			15.000	15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cam sành	đ/kg	30.000	25.000	-5000
16					
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	11.000	11.000	